TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2020/HNGĐ-PT
Ngày: 12-3-2020
V/v "ly hôn, chia tài sản khi ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Bình.

Các Thẩm phán: Bà Phạm Thị Hồng Vân;

Bà Lê Thị Thu Trang.

***Thư ký phiên tòa*:** Bà Lâm Thị Nguyện- Thư ký Tòa án Nh dân tỉnh Tây Ninh.

***Đại diện Viện kiểm sát Nh dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Thu Trang– Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 3 năm 2020 tại trụ sở Toà án Nh dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 05/2020/TLPT- HNGĐ ngày 17 tháng 01 năm 2020 về việc "Tranh chấp ly hôn, chia tài sản khi ly hôn". Do bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 132/2019/HNGĐ-ST ngày 19/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Trảng Bàng bị kháng cáo. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2020/QĐPT-DS ngày 13-02-2020 giữa các đương sự:

-*Nguyên đơn:* Ông Trần Văn S, sinh năm 1953; Có mặt.

Địa chỉ: Khu phố Nội Ô B, thị trấn GD, huyện GD, tỉnh Tây Ninh.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Khánh H, sinh năm 1957; Có mặt.

Địa chỉ: Ấp AP, xã AH, huyện TB, tỉnh Tây Ninh.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*
1. Chị Nguyễn Thị H T, sinh năm 1978; Có mặt.

2. Anh Trần Thanh X, sinh năm 1981; Có đơn xin vắng mặt.

3. Cháu Trần Nguyễn Ngọc D, sinh năm 2000; có đơn xin vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Ấp AP, xã AH, huyện TB, tỉnh Tây Ninh.

Người kháng cáo nguyên đơn Ông Trần Văn S.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Trần

Văn S trình bày: Ông và bà Nguyễn Thị Khánh H chung sống như vợ chồng từ năm 1977 đến năm 1983, không có đăng ký kết hôn, có tổ chức lễ cưới. Sau năm 1984 ông có vợ khác tên Trần Kim Th, ông và bà Th chung sống như vợ chồng từ thời gian năm 1983 cho đến nay, ông và bà Th cũng không đăng ký kết hôn. Ông và bà H có 03 người con chung gồm: Nguyễn Thị H T; Trần Thanh X; Trần Thanh Nh (đã chết năm 2017, không vợ con). Lý do chị T mang họ Nguyễn là do thời gian trên ông đi bộ đội sang Campuchia nên ở nhà bà H khai con theo họ mẹ. Thời gian sống chung, ông và bà H sống chung tại nhà của cha mẹ của ông ở ấp AQ, xã AH, huyện TB, tỉnh Tây Ninh. Sau khi hai người không còn sống chung nữa thì bà H và các con tiếp tục sống chung với nhau ở phần đất cha mẹ ông cho ông. Trước đây bà H có làm một căn nhà tạm để ở nhưng hiện nay đã tháo dở chỉ còn đất trống. Còn ông thì đi bộ đội, sau khi xuất ngủ thì ông về mua đất ở Gò Dầu để ở. Ông và bà H có tài sản chung là quyền sử dụng đất diện tích 769m^2, thửa 32, tờ bản đồ 28, tọa lạc tại ấp ấp AQ, xã AH, huyện TB, tỉnh Tây Ninh. Đất có nguồn gốc là của cha mẹ ông chia cho ông lúc cha mẹ còn sống.

Nguyện vọng của ông: Ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà H. Các con đã thành niên nên không yêu cầu giải quyết. Tài sản chung: Ông yêu cầu được toàn quyền sử dụng phần đất có diện tích 769m^2, thửa 32, tờ bản đồ 28, tọa lạc tại ấp AQ, xã AH, huyện TB, tỉnh Tây Ninh. Nợ chung: Không có nên ông không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Khánh H trình bày: Bà và ông S chung sống như vợ cH từ ngày 16/7/1977, có tổ chức lễ cưới ngày 16/7/1977, bà và ông S không có đăng ký kết hôn. Sau khi cưới nhau thì ông S phải đi bộ đội ở biên giới Campuchia, đến năm 1983 thì ông S quay về nhà và dẫn theo một người phụ nữ khác tên Trần Kim Thuận, ông S yêu cầu bà phải chấp nhận, bà không chấp nhận nên ông S cùng người phụ nữ đó bỏ đi cho đến nay. Từ năm 1983 cho đến nay ông S không hề quay về phụ bà nuôi con. Bà và ông S có 03 người con chung nhưng đã chết hết một người. Cụ thể gồm: Nguyễn Thị H T, sinh năm 1978, đã có cH ra riêng sống ở ấp AP, xã AH, huyện TB; Trần Thanh X (Tèo), sinh năm 1981, đã có vợ và đang sống chung với bà trên phần đất của cha mẹ bà cho; Trần Thanh Nh, sinh năm 1983, bị bệnh tim, đã chết năm 2017, không vợ con. Lý do các con của bà có họ khác nhau là do thời gian đầu ông S có họ Nguyễn nhưng sau khi bà sinh đứa con thứ hai thì ông S đổi họ thành họ Trần. Thời gian sống chung, vợ chồng bà sống chung tại nhà của cha mẹ chồng ở ấp AQ, xã AH, huyện TB, tỉnh Tây Ninh. Đến ngày 15/3/1983 vợ chồng bà ra riêng cất nhà tranh phía sau nhà cha mẹ chồng. Năm 1999, anh X có vợ và sống chung với bà. Năm 2000, chị T có chồng về bên ngoại (cha mẹ bà) sống; Đến năm 2007, bà và vợ con anh X cũng về ngoại sống gần nhà với chị T. Năm 2008, bà và các con cũng chuyển hộ khẩu về ấp An Phú cho đến nay. Còn ông S và bà Th sống ở Gò Dầu từ năm 1983 cho đến nay. Bà và ông S có tài sản chung là quyền sử dụng đất diện tích 769m^2, thửa 32, tờ bản đồ 28, tọa lạc tại ấp ấp AQ, xã AH, huyện TB, tỉnh Tây Ninh. Đất có nguồn gốc là của cha mẹ ông S chia cho vợ chồng bà lúc cha mẹ chồng còn sống.

Nguyện vọng của bà: Bà đồng ý ly hôn với ông S vì bà và ông S đã không còn sống chung với nhau 37 năm nay. Các con đã thành niên nên không yêu cầu giải

quyết. Tài sản chung: Bà yêu cầu Tòa án phân chia quyền sử dụng đất diện tích 769m^2, thửa 32, tờ bản đồ 28, tọa lạc tại ấp AQ, xã AH, huyện TB, tỉnh Tây Ninh thành 04 phần bằng nhau, bà hưởng một phần, ông S hưởng một phần, chị T và anh X mỗi người hưởng một phần; nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị T trình bày: Chị thống nhất với lời trình bày của bà H. Chị có nguyện vọng yêu cầu chia phần đất của hộ gia đình chị làm 04 phần bằng nhau cho ông S, bà H, anh X và chị.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh X trình bày: Anh thống nhất với lời trình bày của bà H. Anh có nguyện vọng yêu cầu chia phần đất của hộ gia đình anh làm 04 phần bằng nhau cho ông S, bà H, chị T và anh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cháu D thể hiện lời trình bày có trong hồ sơ: Cháu thống nhất với lời trình bày của anh X và bà H. Cháu có nguyện vọng không yêu cầu chia tài sản của gia đình cháu. Nếu được chia cháu cũng không nhận, cháu cũng không giao ai hết. Cháu thống nhất với yêu cầu của anh X và bà H.

Tại bản án hôn Nh gia đình sơ thẩm số 132/2019/HNGĐ-ST ngày 19/11/2019 của Tòa án Nh dân huyện Trảng Bàng đã xử:

Căn cứ vào Điều 55, Điều 59 của Luật Hôn Nhân và gia đình; Điều 108, Điều 109 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 612, Điều 613, Điều 616, Điều 618, Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651 và Điều 660 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 12, Điều 14, Điều 27 của Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn Nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa Ông Trần Văn S và bà Nguyễn Thị Khánh H.

2. Về con chung: Chị Nguyễn Thị H T, sinh năm 1978, anh Trần Thanh X, sinh năm 1981, đều đã thành niên, có gia đình riêng, có khả năng lao động và đều có việc làm để tự nuôi bản thân nên không đặt ra giải quyết.

3. Về chia tài sản:

3.1. Buộc Ông Trần Văn S phải giao cho bà Nguyễn Thị Khánh H, anh Trần Thanh X, chị Nguyễn Thị H T được quyền sử dụng chung phần đất có diện tích đất 769m^2 (400m^2 ONT, 369m^2 CLN), thửa 32, tờ bản đồ 28 (Bản đồ 2001), tứ cận: Đông giáp đất ông Cành, dài 25,57m, tây giáp đường đất, dài 16,31m, nam giáp đất ông Canh, dài 24,25m + 4,3m + 16,52m, bắc giáp đất ông Cành, dài 37,63m, đất tọa lạc tại ấp AQ, xã AH, huyện TB, tỉnh Tây Ninh, trị giá: 244.650.000 đồng. Có sơ đồ đất kèm theo.

Kiến nghị Ủy ban Nh dân huyện Trảng Bàng điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H02500, Ủy ban Nhân dân huyện Trảng Bàng cấp ngày 07/9/2006 cho hộ bà Nguyễn Thị Khánh H và Ông

Trần Văn S để cấp lại cho bà Nguyễn Thị Khánh H, anh Trần Thanh X, chị Nguyễn Thị H T theo quyết định của bản án.

3.2 Bà Nguyễn Thị Khánh H, anh Trần Thanh X, chị Nguyễn Thị H T được quyền sở hữu tài sản trên đất gồm: 01 bụi tre mở 100 cây, 01 bụi tầm vong 10 cây, 03 cây sò đo, 01 cây lòng mứt, 01 cây trâm, 01 cây bình bát, tổng trị giá: 1.890.000 đồng.

3.3. Bà Nguyễn Thị Khánh H, anh Trần Thanh X, chị Nguyễn Thị H T có nghĩa vụ phải liên đới thanh toán lại cho Ông Trần Văn S số tiền 98.616.000 (Chín mươi tám triệu sáu trăm mười sáu nghìn) đồng.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên án phí, chi phí đo đạc định giá quyền, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xử sơ thẩm, ngày 02- 12- 2020, nguyên đơn Ông Trần Văn S kháng cáo, nội dung kháng cáo: Ông S không đồng ý chia phần đất có diện tích 769m^2 (400m^2 ONT, 369m^2 CLN), thửa 32, tờ bản đồ 28 (Bản đồ 2001), tứ cận: Đông giáp đất ông Cành, dài 25,57m, tây giáp đường đất, dài 16,31m, nam giáp đất ông Cành, dài 24,25m + 4,3m + 16,52m, bắc giáp đất ông Cành, dài 37,63m, đất tọa lạc tại ấp AQ, xã AH, huyện TB, tỉnh Tây Ninh.

Ý kiến của Viện kiểm sát Nh dân tỉnh Tây Ninh:

Về tố tụng: Thủ tục thụ lý, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã đảm bảo theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Văn S. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ thu thập được có trong hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hôn Nhân: Ông S và bà H tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1977, có tổ chức lễ cưới nhưng không đăng ký kết hôn. Trong thời gian sống chung ông S đi bộ đội ở biên giới Campuchia, bà H ở nhà trông nom và chăm sóc các con. Đến năm 1983, bà H và ông S không còn sống chung như vợ chồng do từ năm 1983 đến nay ông S chung sống như vợ chồng với bà Th. Xét về quan hệ hôn nhân giữa ông S và bà H không có đăng ký kết hôn, tuy nhiên theo quy định tại Điều 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội, việc ông S và bà H chung sống như vợ chồng được xem là hôn nhân thực tế. Trên thực tế ông S và bà H không còn sống chung, không còn tồn tại mối quan hệ vợ chồng nên ông S và bà H đều yêu cầu được ly hôn nên cấp sơ thẩm công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông S và bà H là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2] Xét kháng cáo của ông Trần Văn S thấy rằng:

Nguồn gốc phần đất có diện tích 769m^2 (400m^2 ONT, 369m^2 CLN), thửa 32, tờ bản đồ 28 (Bản đồ 2001) tọa lạc tại ấp AQ, xã AH, huyện TB, tỉnh Tây Ninh ông S bà H đều thừa nhận là của cha mẹ ông S để lại. Từ năm 1983 đến nay ông S không sống chung với bà H mà đi sinh sống nơi khác. Ông S thừa nhận từ khi ông và bà H không còn sống chung thì bà H và các con tiếp tục sống chung với nhau ở phần đất cha mẹ ông cho. Ngày 07/6/2006 Ủy ban nhân dân huyện Trảng Bàng cấp giấy là cấp cho hộ bà Nguyễn Thị Khánh H và Ông Trần Văn S, thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông S và bà H không cùng hộ khẩu, hộ bà H do bà H làm chủ hộ gồm có 05 thành viên gồm: Bà H, chị Nguyễn Thị H T, anh Trần Thanh X, anh Trần Thanh Nh và cháu Trần Nguyễn Ngọc D. Như vậy có căn cứ xác định toàn bộ tài sản trên là tài sản chung của hộ gia đình bà H, ông S và các thành viên của hộ bà H gồm: Chị T, anh X, anh Nh, cháu D. Do anh Nh đã chết, anh Nh không có vợ con nên người thừa kế theo pháp luật của anh Nh là ông S và bà H; cháu D không yêu cầu chia tài sản và đề nghị phân chia theo yêu cầu của bà H và anh X nên cấp sơ thẩm phân chia tài sản chung nêu trên thành 05 phần bằng nhau (mỗi phần trị giá 49.308.000 đồng) cho bà H, ông S, chị T, anh X và anh Nh (ông S và bà H là người thừa kế, mỗi người hưởng 50%). Xét nguồn gốc tài sản tranh chấp là của cha mẹ ông S phân chia cho ông S nên chia cho ông S hưởng phần nhiều hơn (2/5 tổng tài sản) là phù hợp. Căn cứ vào Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 26/4/2019 của Ủy ban Nh dân tỉnh Tây Ninh quy định về diện tích tối thiểu được tách thửa đối với từng loại đất trên địa bàn tỉnh Tây Ninh và căn cứ vào biên bản xác minh tại Ủy ban Nh dân xã An Hòa ngày 23/10/2019. Thửa đất thửa 32, tờ bản đồ 28 (Bản đồ 2001), diện tích 769m^2, tọa lạc tại ấp AQ, xã AH, huyện TB, tỉnh Tây Ninh thuộc trường hợp không được phép tách thửa vì không phù hợp với bản đồ quy hoạch của Ủy ban nhân dân cấp xã giai đoạn đến năm 2020. Vì vậy, không thể phân chia tài sản trên theo hiện vật được.

Do bà H, anh X, chị T yêu cầu được quyền sử dụng, sở hữu tài sản chung và tách phần tài sản của ông S ra riêng; cấp sơ thẩm đã xem xét điều kiện sử dụng đất của các đương sự và giao cho bà H, anh X và chị T được quyền sử dụng toàn bộ diện tích đất và toàn bộ tài sản nêu trên, bà H, anh X và chị T có nghĩa vụ phải liên đới thanh toán giá trị tài sản chênh lệch cho ông S số tiền (246.540.000:5) x 2 = 98.616.000 đồng là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật tại Điều 108, Điều 109 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình.

Nguyên đơn Ông Trần Văn S kháng cáo nhưng không cung cấp chứng cứ gì mới cho yêu cầu kháng cáo của mình nên Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Ông Trần Văn S.

Phần quyết định của bản án về hôn nhân, con chung không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Nguyên đơn Ông Trần Văn S.

2. Giữ nguyên bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 132/2019/HNGĐ-ST ngày 19/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Trảng Bàng đã xử:

Căn cứ vào Điều 55, Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 108, Điều 109 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 612, Điều 613, Điều 616, Điều 618, Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651 và Điều 660 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 12, Điều 14, Điều 27 của Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa Ông Trần Văn S và bà Nguyễn Thị Khánh H.

2. Về con chung: Chị Nguyễn Thị H T, sinh năm 1978, anh Trần Thanh X, sinh năm 1981, đều đã thành niên, có gia đình riêng, có khả năng lao động và đều có việc làm để tự nuôi bản thân nên không đặt ra giải quyết.

3. Về chia tài sản:

3.1. Buộc Ông Trần Văn S phải giao cho bà Nguyễn Thị Khánh H, anh Trần Thanh X, chị Nguyễn Thị H T được quyền sử dụng chung phần đất có diện tích đất 769m^2 (400m^2 ONT, 369m^2 CLN), thửa 32, tờ bản đồ 28 (Bản đồ 2001), tứ cận: Đông giáp đất ông Cành, dài 25,57m, tây giáp đường đất, dài 16,31m, nam giáp đất ông Canh, dài 24,25m + 4,3m + 16,52m, bắc giáp đất ông Cành, dài 37,63m, đất tọa lạc tại ấp AQ, xã AH, huyện TB, tỉnh Tây Ninh, trị giá: 244.650.000 đồng. Có sơ đồ đất kèm theo.

Kiến nghị Ủy ban Nh dân huyện Trảng Bàng điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H02500, Ủy ban Nh dân huyện Trảng Bàng cấp ngày 07/9/2006 cho hộ bà Nguyễn Thị Khánh H và Ông Trần Văn S để cấp lại cho bà Nguyễn Thị Khánh H, anh Trần Thanh X, chị Nguyễn Thị H T theo quyết định của bản án.

3.2 Bà Nguyễn Thị Khánh H, anh Trần Thanh X, chị Nguyễn Thị H T được quyền sở hữu tài sản trên đất gồm: 01 bụi tre mở 100 cây, 01 bụi tầm vong 10 cây, 03 cây sò đo, 01 cây lòng mứt, 01 cây trâm, 01 cây bình bát, tổng trị giá: 1.890.000 đồng.

3.3. Bà Nguyễn Thị Khánh H, anh Trần Thanh X, chị Nguyễn Thị H T có nghĩa vụ phải liên đới thanh toán lại cho Ông Trần Văn S số tiền 98.616.000 (Chín mươi tám triệu sáu trăm mười sáu nghìn) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo

mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Về án phí:

4.1 Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho Ông Trần Văn S và bà Nguyễn Thị Khánh H.

- Chị X và anh T mỗi người phải chịu 2.465.400 (Hai triệu bốn trăm sáu mươi lăm nghìn bốn trăm) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

5. Chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản 3.000.000 đồng. Ghi nhận ông S nhận chịu, đã nộp đủ và đã chi phí xong.

6. Án phí dân sự phúc thẩm: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho Ông Trần Văn S.

7. Các quyết định khác của Tòa án cấp sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án dân sự hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận
- VKSND tỉnh TN;
- TAND huyện;
- THADS huyện;
- Các đương sự
- Tòa dân sự;
- Lưu hs;
- Lưu tập án

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Văn Bình